

**CÔNG TY CỔ PHẦN INVESTING VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN INVESTING VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVESTING VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INVESTING VIETNAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109070340

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 40, Ngõ 115 đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888320088

Fax:

Email: [info@investing.vn](mailto:info@investing.vn)

Website: [www.investing.vn](http://www.investing.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>(Điều 52 Luật công nghệ thông tin năm 2006)                                      | 6202        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209        |
| 3.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                    | 6312(Chính) |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                          | 6619        |
| 5.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                             | 7020        |
| 6.  | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 7.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động trung tâm giới thiệu việc làm                                                                                          | 7810        |
| 8.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                        | 7912        |
| 9.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                          | 7990        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 - Luật thương mại năm 2005)<br>- Hoạt động thương mại điện tử<br>(Nghị định 25/2013/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 12. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8511 |
| 13. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8512 |
| 14. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 15. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8522 |
| 16. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8523 |
| 17. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 18. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532 |
| 19. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 20. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư)<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khóa học về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy Kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước đám đông<br>(Loại trừ hoạt động dạy về tôn giáo và loại trừ hoạt động các trường của các tổ chức Đảng và đoàn thể) | 8559 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn du học<br>(Điều 106 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 23. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9000 |
| 24. | In ấn<br>(Trừ các loại hình nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Dịch vụ liên quan đến in<br>Chi tiết:<br>- Đóng sách thành quyển, tạp chí, sách quảng cáo, catalo,... bằng cách gấp, xếp, khâu, dán hồ, kiểm tra thứ tự (trang sách), khâu lược, dán bìa, tĩa, xén, in tem vàng lên sách;<br>- Xếp chữ, sắp chữ, sắp chữ in, nhập dữ liệu trước khi in bao gồm quét và nhận biết chữ cái quang học, tô màu điện tử; | 1812 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá tài sản);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                     | 4610 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn va li, túi, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch...bằng da, giả da và bằng các chất liệu khác.<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự              | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nhiều loại hàng hoá trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại, bán nhiều loại hàng hóa: quần áo, giày dép, đồ dùng, , mỹ phẩm, đồ trang sức                                                                                                                      | 4719 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4783 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ;<br>- Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                      | 4799 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm: kinh doanh bất động sản và cho thuê kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |

|     |                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                              | 5221 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                               | 5225 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                              | 5621 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                               | 5630 |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                 | 6201 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THU HÀ | Thôn Trung Hà, Xã Thái Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 112499490                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | thôn Vân Trai, Thị Trấn Tây Đằng, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 | 112318987    |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Tổng số                   | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 |              |
|   |                      |                                                                           |                           |         |               |        |              |
| 3 | CHU NGỌC CƯỜNG       | Thôn Trung Hà, Xã Thái Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 720.000 | 7.200.000.000 | 80,000 | 001089008074 |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                           | Tổng số                   | 720.000 | 7.200.000.000 | 80,000 |              |
|   |                      |                                                                           |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU NGỌC CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001089008074

Ngày cấp: 20/10/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Trung Hà, Xã Thái Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 40, Ngõ 115 đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội